

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Giang	Chủ tịch
Ông Vương Hải Sơn	Ủy viên
Ông Bùi Kính Đường	Ủy viên
Ông Trần Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2023)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Lan	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thúy Thanh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Hải Sơn	Giám đốc
Ông Ngô Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Anh Thức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Hải Sơn

Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2024

1.789

NG

NHI

ÁN 8

/TĐ

INH

À N

ẤY

Số: 45/2024/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2023-026-1

Hoàng Anh Tú
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4413-2023-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2024



PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG CẨM TÂY



Dặng Gia Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		407.784.514.599	475.770.497.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	20.566.139.127	23.791.309.560
1. Tiền	111		20.566.139.127	23.791.309.560
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.027.226.197	174.663.614.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	141.475.749.413	165.930.697.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	3.043.881.429	3.292.746.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.064.525.759	5.997.100.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(556.930.404)	(556.930.404)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	238.550.353.894	269.817.304.625
1. Hàng tồn kho	141		241.351.932.189	272.809.920.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.801.578.295)	(2.992.615.572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.640.795.381	7.498.269.198
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	2.640.795.381	7.498.269.198
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.590.287.699	312.252.360.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.198.247.818	31.009.814.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	18.107.637.353	30.767.103.770
Nguyên giá	222		175.215.596.563	175.215.596.563
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.107.959.210)	(144.448.492.793)
2. Tài sản cố định vô hình	227		90.610.465	242.710.465
Nguyên giá	228		1.429.671.000	1.429.671.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.339.060.535)	(1.186.960.535)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.8	5.772.994.290	6.314.569.698
Nguyên giá	231		7.802.231.359	7.802.231.359
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.029.237.069)	(1.487.661.661)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		273.928.159.948	273.042.848.837
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	273.928.159.948	273.042.848.837
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		690.885.643	1.885.127.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		690.885.643	1.885.127.316
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		706.374.802.298	788.022.857.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		388.219.315.852	469.202.014.750
I. Nợ ngắn hạn	310		296.085.098.087	367.795.068.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	138.551.637.076	161.645.791.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	33.518.905.423	29.233.517.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.157.366.415	963.354.694
4. Phải trả người lao động	314		4.165.690.868	2.642.965.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		295.442.130	237.518.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.13	2.640.000.000	2.640.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	763.030.132	886.231.664
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	109.614.167.743	158.723.156.815
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	4.950.177.339	6.416.952.854
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		428.680.961	4.405.579.649
II. Nợ dài hạn	330		92.134.217.765	101.406.946.730
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.13	-	660.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	75.000.000.000	78.567.645.141
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	2.093.083.645	7.202.538.718
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	4.17	15.041.134.120	14.976.762.871
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.18	318.155.486.446	318.820.843.161
I. Vốn chủ sở hữu	410		317.676.136.253	317.610.972.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		176.983.350.000	176.983.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		176.983.350.000	176.983.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.095.019.545	10.095.019.545
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		101.892.285.570	101.892.285.570
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.535.296.153	25.535.296.153
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.170.184.985	3.105.021.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.858.936	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.147.326.049	3.105.021.432
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		479.350.193	1.209.870.461
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		479.350.193	1.209.870.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		706.374.802.298	788.022.857.911



Vương Hải Sơn
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	329.923.762.875	484.337.122.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		85.708.123	223.558.044
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		329.838.054.752	484.113.564.180
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	289.666.246.058	436.398.139.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		40.171.808.694	47.715.424.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		383.787.761	220.771.375
7. Chi phí tài chính	22	5.3	15.351.601.788	15.312.259.337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.229.656.003	15.022.029.238
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	7.628.902.120	14.079.239.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	18.793.285.390	19.229.326.914
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.218.192.843)	(684.629.706)
11. Thu nhập khác	31	5.6	6.446.913.789	5.196.306.589
12. Chi phí khác	32		318.785.084	32.631.107
13. Lợi nhuận khác	40		6.128.128.705	5.163.675.482
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.909.935.862	4.479.045.776
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	1.762.609.813	1.374.024.344
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.147.326.049	3.105.021.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	178	151
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.18.4	178	151



Vương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T/M	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	4.909.935.862	4.479.045.776
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.8	12.622.621.557	15.209.694.428
- Các khoản dự phòng	03		(6.767.267.865)	1.758.289.477
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		69.185.988	97.077.599
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(126.372.596)	(342.558.585)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	15.229.656.003	15.022.029.238
- Các khoản điều chỉnh khác	07		609.919.678	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.547.678.627	36.223.577.933
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		33.493.862.062	(70.700.080.479)
- Giảm hàng tồn kho	10		31.457.988.008	17.058.396.083
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.213.844.156)	58.380.060.840
- Giảm chi phí trả trước	12		1.194.241.673	453.637.138
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.259.280.387)	(15.397.783.396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(1.527.059.409)	(1.469.714.337)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.949.859.363)	(2.280.051.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.743.727.055	22.268.042.236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(764.908.800)	(6.740.183.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	303.430.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.372.596	29.528.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(638.536.204)	(6.407.224.552)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		291.941.392.491	407.220.058.979
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(344.618.026.704)	(382.810.051.105)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.654.320.470)	(26.522.246.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.330.954.683)	(2.112.238.876)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(3.225.763.832)	13.748.578.808
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	23.791.309.560	10.034.583.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		593.399	8.147.340
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	20.566.139.127	23.791.309.560



Vương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Chế tạo Thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Từ khi thành lập, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 04/10/2021. Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu ngày 10/01/2017 và thay đổi lần thứ 02 vào ngày 27/3/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 176.983.350.000 VND, chia thành 17.698.335 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến thời điểm ngày 31/12/2023 là 188 người (tại ngày 01/01/2023 là 233 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị khác có hiệu điện thế đến 220 kV.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của nguyên liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc của thành phẩm được xác định theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

517
ÔN
TN
TOÁN
VI
H
H
GIÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 50
Máy móc, thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	06 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng bảo hành hàng hóa

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Công ty trích lập và hoàn nhập dự phòng bảo hành theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và theo các điều khoản cụ thể về chuyển giao hàng hoá trong hợp đồng thương mại. Cụ thể, giá trị trích lập dự phòng bảo hành được ghi nhận vào Chi phí bán hàng, giá trị hoàn nhập dự phòng cho hàng hoá hết hạn bảo hành được ghi nhận vào Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm cho các máy biến áp ("MBA") 110kV bán trong năm 2023 (tỷ lệ trích lập các năm trước là từ 1,5% - 2,5% trên doanh thu bán MBA 110kV còn trong thời hạn bảo hành).

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Doanh thu, thu nhập khác (tiếp)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Bao gồm các khoản thu nhập khác và hoàn nhập dự phòng bảo hành cho hàng hoá hết hạn bảo hành trong năm.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2023, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ưu đãi, miễn giảm thuế đối với thu nhập từ sản phẩm khoa học và công nghệ ("KHCN")

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 01/2017/DNKHCN ngày 10/01/2017, thay đổi lần 03 ngày 02/3/2023 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ gồm:

- Máy biến áp 110kV;
- Các trạm biến áp phòng nổ;
- Các thiết bị đóng cắt phòng nổ;
- Quạt gió lò phòng nổ.

Theo Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCN kể từ khi có thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2017. Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa do Công ty cung cấp có mức thuế suất 10%.

Theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 101/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24/6/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	55.384.739	13.263.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.510.754.388	23.778.045.921
Cộng	20.566.139.127	23.791.309.560

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	44.885.975.969	-
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	24.684.488.868	20.492.394.273
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - NPC	14.305.976.444	16.728.592.011
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Năng lượng Việt	9.941.780.000	22.436.500.000
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	5.612.687.272	37.953.495.563
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	1.083.106.259	11.871.309.102
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện miền Nam	40.961.734.601	56.448.406.852
Các khách hàng khác		
Cộng	141.475.749.413	165.930.697.801

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Changshu Youbang Radiator	1.213.291.520	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại điện Minh Phát	383.672.500	-
Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	-	702.969.400
Công ty CP Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	-	517.893.465
Công ty Win International Corporation	-	355.712.500
Các khách hàng khác	1.446.917.409	1.716.171.268
Cộng	3.043.881.429	3.292.746.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu bên liên quan	29.624.384	-
Ông Nguyễn Văn Giang	29.624.384	-
Phải thu bên thứ ba	2.034.901.375	5.997.100.412
Lãi tiền gửi	-	43.607.671
Ký cược, ký quỹ	110.000.000	4.900.000.000
Tạm ứng	734.942.459	526.837.277
Phải thu khác	1.189.958.916	526.655.464
Cộng	2.064.525.759	5.997.100.412

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cơ khí Thương mại Tuấn Việt	138.347.529	138.347.529
Ông Đỗ Tín Trung	418.582.875	418.582.875
Cộng	556.930.404	556.930.404

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Giá gốc	241.351.932.189	272.809.920.197
Nguyên liệu, vật liệu	66.552.117.077	56.495.588.645
Công cụ, dụng cụ	47.726.115	49.606.907
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.414.319.602	89.352.229.015
Thành phẩm	49.889.269.395	90.766.995.630
Hàng hóa	11.448.500.000	36.145.500.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.801.578.295)	(2.992.615.572)
Nguyên liệu, vật liệu	(1.120.983.138)	(1.303.415.942)
Công cụ, dụng cụ	(8.550.000)	(8.550.000)
Thành phẩm	(1.672.045.157)	(1.680.649.630)
Cộng	238.550.353.894	269.817.304.625

PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
Phú, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO
Cho năm tài chính kết thúc

PHẦN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

ình này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

GIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

n cố định hữu hình

n mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND
UYÊN GIÁ					
ngày 01/01/2023	35.968.572.538	98.385.283.562	14.236.094.120	7.716.953.873	18.908.692.470
ngày 31/12/2023	35.968.572.538	98.385.283.562	14.236.094.120	7.716.953.873	18.908.692.470
MÒN LỶ KẾ					
ngày 01/01/2023	32.764.235.758	77.875.714.321	10.987.930.957	5.435.877.636	17.384.734.121
hao	810.322.584	9.300.646.830	863.727.555	953.269.452	731.499.996
ngày 31/12/2023	33.574.558.342	87.176.361.151	11.851.658.512	6.389.147.088	18.116.234.117
RI CÒN LẠI					
ngày 01/01/2023	3.204.336.780	20.509.569.241	3.248.163.163	2.281.076.237	1.523.958.349
ngày 31/12/2023	2.394.014.196	11.208.922.411	2.384.435.608	1.327.806.785	792.458.353

ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 134.445.741.685 VND (tại ngày 01/01/2023 là 134.445.741.685 VND).

ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 3.493.140.040 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay (tổng giá trị thế chấp tại ngày 01/01/2023 là 0 VND).

11/07/2023

11/07/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
NGUYÊN GIÁ				
Nhà và quyền sử dụng đất	6.369.090.909	-	-	6.369.090.909
Cơ sở hạ tầng	1.433.140.450	-	-	1.433.140.450
Cộng	7.802.231.359	-	-	7.802.231.359
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà và quyền sử dụng đất	842.496.876	254.779.596	-	1.097.276.472
Cơ sở hạ tầng	645.164.785	286.795.812	-	931.960.597
Cộng	1.487.661.661	541.575.408	-	2.029.237.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	5.526.594.033			5.271.814.437
Cơ sở hạ tầng	787.975.665			501.179.853
Cộng	6.314.569.698			5.772.994.290

(i) Quyền sử dụng đất của Bất động sản đầu tư đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết xem tại Thuyết minh 4.15 "Vay và nợ thuê tài chính".

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự án Đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV (i)	273.042.848.837	273.042.848.837
Công trình nhà xưởng	86.901.386.845	86.901.386.845
Máy móc, thiết bị	182.739.903.744	182.739.903.744
Lãi vay được vốn hóa	3.401.558.248	3.401.558.248
Công trình Khu bồn dầu làm mát phục vụ dây chuyền sản xuất máy biến áp	885.311.111	-
Máy móc, thiết bị	885.311.111	-
Cộng	273.928.159.948	273.042.848.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)

(i) Đây là các tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng khu nhà xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV-250MVA". Theo yêu cầu, nhà sản xuất MBA 220kV bắt buộc phải có Chứng chỉ ASTA – Intertek/Vương quốc Anh được thực hiện bởi đơn vị thử nghiệm độc lập thuộc Hiệp hội thử nghiệm ngắn mạch STL. Tiêu chuẩn này là điều kiện tiên quyết để MBA này được phép vận hành trên lưới điện Việt Nam. Trong năm 2023, dự án vẫn đang trong giai đoạn đưa máy đi thử nghiệm. Do chưa nhận được chứng chỉ chính thức nên Công ty vẫn xác định dự án chưa hoàn thành. Ban Giám đốc tin tưởng rằng trong năm 2024 dự án này sẽ nhận được chứng chỉ trên để nhà máy chính thức đi vào sử dụng và vận hành.

Công ty đã thế chấp một số tài sản thuộc Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV-250MVA với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 137.986.620.875 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (giá trị tài sản thế chấp thuộc Dự án tại ngày 01/01/2023 là 131.590.545.747 VND).

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả bên liên quan	29.474.725.440	38.944.977.328
Công ty CP TAS	29.474.725.440	38.944.977.328
Phải trả bên thứ ba	109.076.911.636	122.700.814.442
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	39.201.320.000	38.754.200.000
Công ty CP GSES	23.840.993.280	2.288.040.535
Công ty CP Ngô Han	11.753.948.745	679.476.190
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.201.408.600	20.727.482.950
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	3.354.876.800	11.750.262.920
Công ty CP Thương mại Phước Vy	-	10.936.719.360
Các đối tượng khác	22.724.364.211	37.564.632.487
Cộng	138.551.637.076	161.645.791.770

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH		
- Ban Quản lý Dự án Điện lực miền Nam	9.420.770.605	9.693.303.354
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	8.010.000.000	8.010.000.000
Công ty Điện lực Vĩnh Long	3.730.020.000	-
Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ	-	-
Thông tin	3.676.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	3.434.181.818	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO	3.039.800.000	3.039.800.000
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	-	5.566.339.830
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	-	2.924.074.074
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	-	-
Các khách hàng khác	2.208.133.000	-
Cộng	33.518.905.423	29.233.517.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2023 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	7.498.269.198		22.797.339.720	27.654.813.537	2.640.795.381	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	27.654.813.537	27.654.813.537	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.352.545.405	4.352.545.405	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	406.452.770	406.452.770	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	874.024.344	1.527.059.409	1.762.609.813	-	1.109.574.748
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.330.350	1.924.880.731	1.883.342.048	-	47.791.667
Thuế nhà thầu	-	-	6.183.286	6.183.286	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	185.797.668	185.797.668	-	-
Các loại thuế và các khoản khác	-	-	69.666.668	69.666.668	-	-
Cộng	-	963.354.694	36.127.399.474	36.321.411.195	-	1.157.366.415



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng (i)	2.640.000.000	2.640.000.000
Cộng	2.640.000.000	2.640.000.000
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng	-	660.000.000
Cộng	-	660.000.000

(i) Theo hợp đồng số 01/2020/HĐ/VEE-VCB, Công ty đang cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thuê văn phòng tại số 584 Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả làm trụ sở làm việc, với thời hạn cho thuê là 60 tháng, bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và đơn giá cho thuê là 242.000.000 VND/tháng (đã bao gồm VAT 10%).

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả bên liên quan	70.432.760	70.002.980
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	70.432.760	70.002.980
Phải trả bên thứ ba	692.597.372	816.228.684
Kinh phí công đoàn	-	64.044.084
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.529.000	86.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	660.068.372	666.184.600
Cộng	763.030.132	886.231.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2023				Trong năm				Tại ngày 31/12/2023			
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	158.723.156.815	158.723.156.815	276.941.392.491	326.050.381.563	109.614.167.743	109.614.167.743						
Bên liên quan	57.700.000.000	57.700.000.000	10.000.000.000	59.200.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000						
Ông Nguyễn Văn Giang (i)	57.700.000.000	57.700.000.000	10.000.000.000	59.200.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000						
Bên thứ ba	101.023.156.815	101.023.156.815	266.941.392.491	266.850.381.563	101.114.167.743	101.114.167.743						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam												
- Chi nhánh Cẩm Phả (ii)	35.857.169.780	35.857.169.780	155.010.451.227	116.712.966.959	74.154.654.048	74.154.654.048						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam												
- Chi nhánh Cẩm Phả (iii)	65.165.987.035	65.165.987.035	100.901.738.878	147.329.782.945	18.737.942.968	18.737.942.968						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam												
- Chi nhánh Đồng Quảng Ninh (iv)	-	-	11.029.202.386	2.807.631.659	8.221.570.727	8.221.570.727						
Cộng	158.723.156.815	158.723.156.815	276.941.392.491	326.050.381.563	109.614.167.743	109.614.167.743						
	Tại ngày 01/01/2023											
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Vay dài hạn	78.567.645.141	78.567.645.141	15.000.000.000	18.567.645.141	75.000.000.000	75.000.000.000						
Bên liên quan	60.000.000.000	60.000.000.000	15.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000						
Ông Nguyễn Văn Giang (v)	60.000.000.000	60.000.000.000	15.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000						
Bên thứ ba	18.567.645.141	18.567.645.141	-	18.567.645.141	-	-						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam												
- Chi nhánh Quảng Ninh	18.567.645.141	18.567.645.141	-	18.567.645.141	-	-						
Cộng	78.567.645.141	78.567.645.141	15.000.000.000	18.567.645.141	75.000.000.000	75.000.000.000						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng/ Hợp đồng sửa đổi	Số tiền vay		Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
		/Hạn mức vay (VND)	Lãi suất			
(i) Ông Nguyễn Văn Giang	Hợp đồng số 201A/2023/TBDCP ngày 29/8/2023	10 tỷ	5,5%/năm	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Hợp đồng vay số 806005239161/2022-HDVCHM/NHCT302 -TBD ngày 26/8/2022	170 tỷ	Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân	Trả nợ theo ngày ghi trên Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hệ thống thử nghiệm máy biến áp 220KV, 3 pha công suất đến 300 MVA và máy biến áp một pha công suất đến 150 MVA thuộc dự án "Khu xử lý sản xuất chế tạo thiết bị tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Thạch, tỉnh Quảng Ninh"
(iii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Hợp đồng số 01/2022/482357/HDT D ngày 04/10/2022	220 tỷ	Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn cho vay được xác nhận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C	Cầu trục dầm đôi 140/16 tấn CT2D-140/16T, lò sấy chân không làm nóng bằng hơi dầu 400kW và lò sấy chân không làm nóng bằng dầu 195kW
(iv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	Hợp đồng số 01/2023/DQN/TBĐ/CTD ngày 19/6/2023	90 tỷ	Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn cho vay được xác nhận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 919964 và số CD 919965 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả
Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, Quyền đòi nợ các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả, 03 Máy móc thiết bị gồm 01 máy quần dây trục ngang 10 tấn HWP10, 01 máy quần dây trục đứng 10 tấn VPPM10, 01 máy quần dây trục đứng 20 tấn VPPD20						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng/ Hợp đồng sửa đổi	Số tiền vay		Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản	
		/Hạn mức vay (VND)	Lãi suất			thể chấp	
(V) Ông Nguyễn Văn Giang	Hợp đồng vay vốn số 03/2021/TBĐCP ngày 30/3/2021	60 tỷ	9%/năm (từ ngày ký phụ lục)	24 tháng (kể từ ngày 02/4/2023 đến ngày 02/4/2025)	Thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị, máy móc, cho dự án khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện	Không có tài sản thể chấp	
	Phụ lục gia hạn số 148A/2023/TBĐCP ngày 20/3/2023						
	Hợp đồng vay vốn số 06.01/2023/TBĐCP ngày 06/01/2023	15 tỷ	9%/năm	36 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thể chấp	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	4.950.177.339	6.416.952.854
Cộng	4.950.177.339	6.416.952.854
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.093.083.645	7.202.538.718
Cộng	2.093.083.645	7.202.538.718

4.17 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Quỹ còn lại đầu năm	14.976.762.871	14.976.762.871
Trích quỹ trong năm	545.548.429	-
Chi quỹ trong năm	(481.177.180)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.041.134.120	14.976.762.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	4.805.287.348	49.580.845.617	343.356.788.080
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.105.021.432	3.105.021.432
Phân chia lợi nhuận 2021	-	-	-	-	(26.547.502.500)	(26.547.502.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021	-	-	-	20.730.008.805	(20.730.008.805)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021	-	-	-	-	(2.303.334.312)	(2.303.334.312)
Tại ngày 31/12/2022	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	25.535.296.153	3.105.021.432	317.610.972.700
Tại ngày 01/01/2023	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	25.535.296.153	3.105.021.432	317.610.972.700
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.147.326.049	3.147.326.049
Phân chia lợi nhuận 2022 (i)	-	-	-	-	(2.654.750.250)	(2.654.750.250)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2022 (i)	-	-	-	-	(427.412.246)	(427.412.246)
Tại ngày 31/12/2023	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	25.535.296.153	3.170.184.985	317.676.136.253

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 170/2023/NQ-DHCD ngày 26/4/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thị Nhung	62.229.740.000	35,16	62.229.740.000	35,16
Ông Nguyễn Văn Giang (i)	57.575.730.000	32,53	57.269.930.000	32,36
Ông Nguyễn Sơn Tùng	37.635.840.000	21,27	37.635.840.000	21,27
Tập đoàn Công nghiệp Than				
- Khoáng sản Việt Nam	7.951.770.000	4,49	7.951.770.000	4,49
Các cổ đông khác	11.590.270.000	6,55	11.896.070.000	6,72
Cộng	176.983.350.000	100	176.983.350.000	100

(i) Trong năm 2023, ông Nguyễn Văn Giang đã nhận chuyển nhượng 30.580 cổ phần từ ông Vũ Huy Hoàng với giá chuyển nhượng là 11.000 VND/cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cá nhân. Đầu tháng 01/2024, ông Nguyễn Văn Giang nhận chuyển nhượng cổ phần từ một số cổ đông khác và nâng tổng tỷ lệ vốn góp thành 32,78%.

4.18.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.698.335	17.698.335
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.698.335	17.698.335
- Cổ phiếu phổ thông	17.698.335	17.698.335
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.698.335	17.698.335
- Cổ phiếu phổ thông	17.698.335	17.698.335
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.18.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.147.326.049	3.105.021.432
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(427.412.246)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.698.335	17.698.335
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	178	151

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.465,08	10.023,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	242.313.746.228	398.119.946.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ, xây lắp	87.610.016.647	86.217.175.275
Cộng	329.923.762.875	484.337.122.224

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	218.931.220.824	366.619.650.102
Giá vốn của dịch vụ, xây lắp đã cung cấp	70.926.062.511	70.244.573.822
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(191.037.277)	(466.084.322)
Cộng	289.666.246.058	436.398.139.602

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	15.229.656.003	15.022.029.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.945.785	290.230.099
Cộng	15.351.601.788	15.312.259.337

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.075.908.210	2.230.505.474
Chi phí khấu hao tài sản	812.893.932	806.821.475
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm (i)	-	7.163.789.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.453.021	878.076.817
Chi phí bán hàng khác	3.295.646.957	3.000.045.889
Hoa hồng môi giới	101.838.570	939.703.144
Chi phí tiếp khách	872.280.763	784.328.999
Chi phí khác	2.321.527.624	1.276.013.746
Cộng	7.628.902.120	14.079.239.408

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.8 "Các khoản dự phòng phải trả".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.917.138.852	11.807.190.526
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.936.657	392.575.043
Chi phí khấu hao tài sản	1.934.556.651	2.105.986.465
Thuế và các khoản lệ phí	192.990.038	353.062.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.281.320.831	2.744.083.377
Chi phí khác bằng tiền	2.879.793.932	1.826.429.331
Trích quỹ khoa học công nghệ	545.548.429	-
Cộng	18.793.285.390	19.229.326.914

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành (i)	6.416.952.854	4.576.375.297
Tiền phạt thu được	-	49.540.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	303.430.000
Các khoản khác	29.960.935	266.961.292
Cộng	6.446.913.789	5.196.306.589

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh 3.8 "Các khoản dự phòng phải trả".

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

3617
CỘNG
TỔ
TOÁN
ÁI VI
CHI I
HÀ
GIÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.909.935.862	4.479.045.776
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	7.697.699.395	6.471.790.149
Chi phí không được trừ	546.729.624	341.279.108
Chi phí lãi vay không được trừ năm nay (i)	7.150.969.771	6.130.511.041
Lợi nhuận sau điều chỉnh	12.607.635.257	10.950.835.925
Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	4.988.112.228	2.789.407.519
Lợi nhuận được ưu đãi thuế từ sản phẩm khoa học công nghệ	7.619.523.029	8.161.428.406
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	12.607.635.257	10.950.835.925
Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi	997.622.445	557.881.504
Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi (ii)	761.952.303	816.142.840
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.759.574.748	1.374.024.344
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.035.065	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	1.762.609.813	1.374.024.344
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	874.024.344	969.714.337
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.527.059.409)	(1.469.714.337)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.109.574.748	874.024.344

(i) Các khoản chi phí lãi vay tạm thời không được trừ được phép chuyển vào các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị quyết 132/2020/NĐ-CP ngày 17/11/2020. Chi tiết theo bảng dưới đây:

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lãi vay được chuyển	Lãi vay chưa chuyển tính đến ngày 01/01/2023	Chuyển lãi vay trong năm	Lãi vay còn được chuyển đến ngày 31/12/2023
2022	2027	6.130.511.041	6.130.511.041	-	6.130.511.041
2023	2028	7.150.969.771		-	7.150.969.771
Cộng		13.281.480.812	6.130.511.041	-	13.281.480.812

(ii) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.16 "Thuế".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	27.400.010.410	31.438.370.700
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.383.796.367	338.983.265.191
Trích lập chi phí dự phòng bảo hành	-	7.163.789.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.622.621.557	15.209.694.428
Thuế và các khoản lệ phí	192.990.038	353.062.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.063.123.322	38.981.340.953
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(191.037.277)	(466.084.322)
Trích quỹ khoa học công nghệ	545.548.429	-
Chi phí khác bằng tiền	10.255.745.074	11.656.870.533
Cộng	299.272.797.920	443.320.309.408

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan được xác định như dưới đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TAS	Công ty có Giám đốc là cổ đông lớn của Công ty
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cổ đông	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Mua hàng và dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty CP TAS	26.930.608.600	29.137.633.620
Mua nguyên vật liệu	26.930.608.600	29.137.633.620
Ông Nguyễn Văn Giang	600.000.000	600.000.000
Thuê mặt bằng	600.000.000	600.000.000
Cộng	27.530.608.600	29.737.633.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Vay và lãi vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Văn Giang		
Vay thêm	25.000.000.000	60.000.000.000
Trả gốc vay	(59.200.000.000)	(5.000.000.000)
Lãi vay	9.380.680.822	6.260.016.439
Trả lãi vay	(8.941.271.165)	(7.096.385.480)

Chuyển nhượng cổ phần

Xem chi tiết tại Thuyết minh 4.18 "Vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	2.021.191.823	2.503.283.505
Ông Vương Hải Sơn	447.473.817	622.828.770
Ông Nguyễn Tiến Dũng (bổ nhiệm ngày 01/12/2022)	297.531.905	-
Ông Lê Anh Thúc	348.726.571	512.533.752
Ông Phạm Văn Phụng	345.122.363	502.776.079
Ông Ngô Anh Tuấn	290.372.285	303.272.123
Ông Nguyễn Thành Sơn	291.964.882	456.272.123
Ông Đồng Văn Tùng (miễn nhiệm ngày 01/7/2022)	-	105.600.658

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị	715.800.000	772.800.000
Ông Nguyễn Văn Giang	464.500.000	479.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hùng (miễn nhiệm ngày 26/4/2023)	21.400.000	76.200.000
Ông Trần Tuấn Anh (bổ nhiệm ngày 26/4/2023)	46.300.000	-
Ông Trần Văn Minh	61.200.000	50.800.000
Ông Vương Hải Sơn	61.200.000	70.200.000
Ông Bùi Kính Đường	61.200.000	74.200.000
Bà Nguyễn Thị Nhung (miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	-	22.400.000

Cộng	2.736.991.823	3.276.083.505
-------------	----------------------	----------------------

Thu nhập của Ban Kiểm soát

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Phạm Thị Lan	48.000.000	40.000.000
Bà Lê Thị Kim Cúc	25.200.000	33.800.000
Bà Đinh Thị Thúy Thanh	25.200.000	25.200.000
Ông Phạm Xuân Phong (miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	-	9.400.000
Cộng	98.400.000	108.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh 4.14 "Phải trả ngắn hạn khác";
- Thuyết minh 4.15 "Vay và nợ thuê tài chính".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phát hành đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Vương Hải Sơn
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung
Người lập

